



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2025

### BẢN TIN SỐ 1535

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 09/12/2025 ĐẾN NGÀY 15/12/2025)

## AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

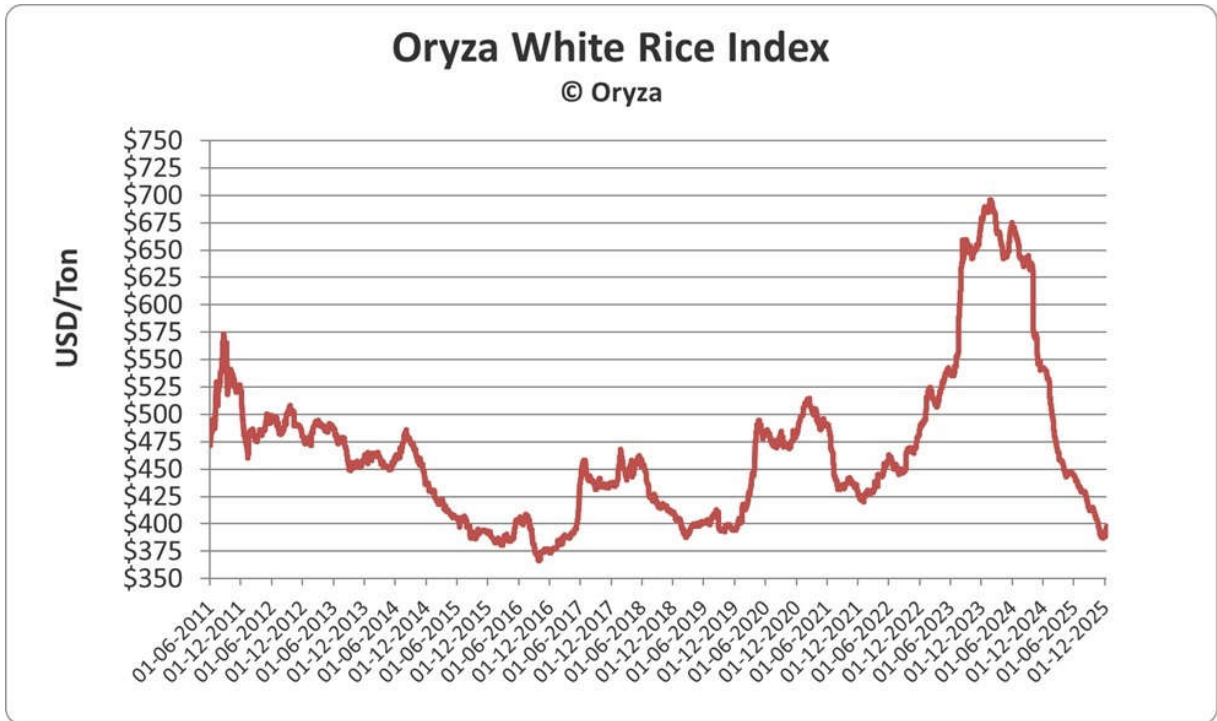
### I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

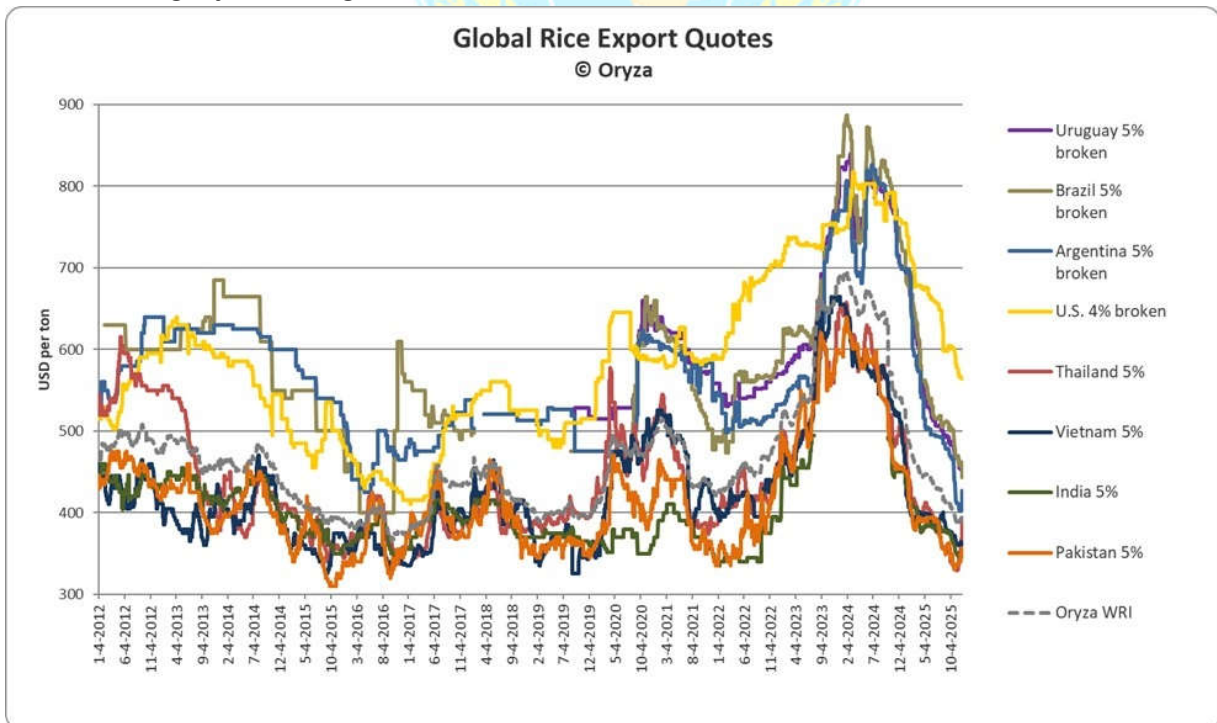
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	09 – 12		10 – 12		11 – 12		12 – 12	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	379	383	387	391	398	402	399	403
	5% tấm	369	373	377	381	388	392	389	393
	25% tấm	351	355	353	357	363	367	365	369
	Hom Mali 92%	1092	1096	1092	1096	1090	1094	1090	1094
	Gạo đỏ 100% Stxd	383	387	391	395	403	407	403	407
	A1 Super	328	332	329	333	335	339	337	341
VIỆT NAM	5% tấm	359	363	359	363	360	364	360	364
	25% tấm	339	343	339	343	339	343	339	343
	Gạo thơm 5% tấm	435	460	435	460	435	460	435	460
	Jasmine	447	451	446	450	446	450	448	452
	100% tấm	315	319	315	319	314	318	314	318
ẤN ĐỘ	5% tấm	345	349	345	349	345	349	345	349
	25% tấm	330	334	330	334	334	338	334	338
	Gạo đỏ 5% Stxd	349	353	349	353	349	353	349	353
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	348	352	351	355	354	358	351	355
	25% tấm	326	330	329	333	331	335	330	334
	100% tấm Stxd	316	320	315	319	320	324	316	320
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	334	338	334	338	337	341	337	341
MỸ	4% tấm	562	566	5662	5666	562	566	562	566
	15% tấm (Sacked)	568	572	568	572	568	572	568	572
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	876	880	876	880	866	870	866	870

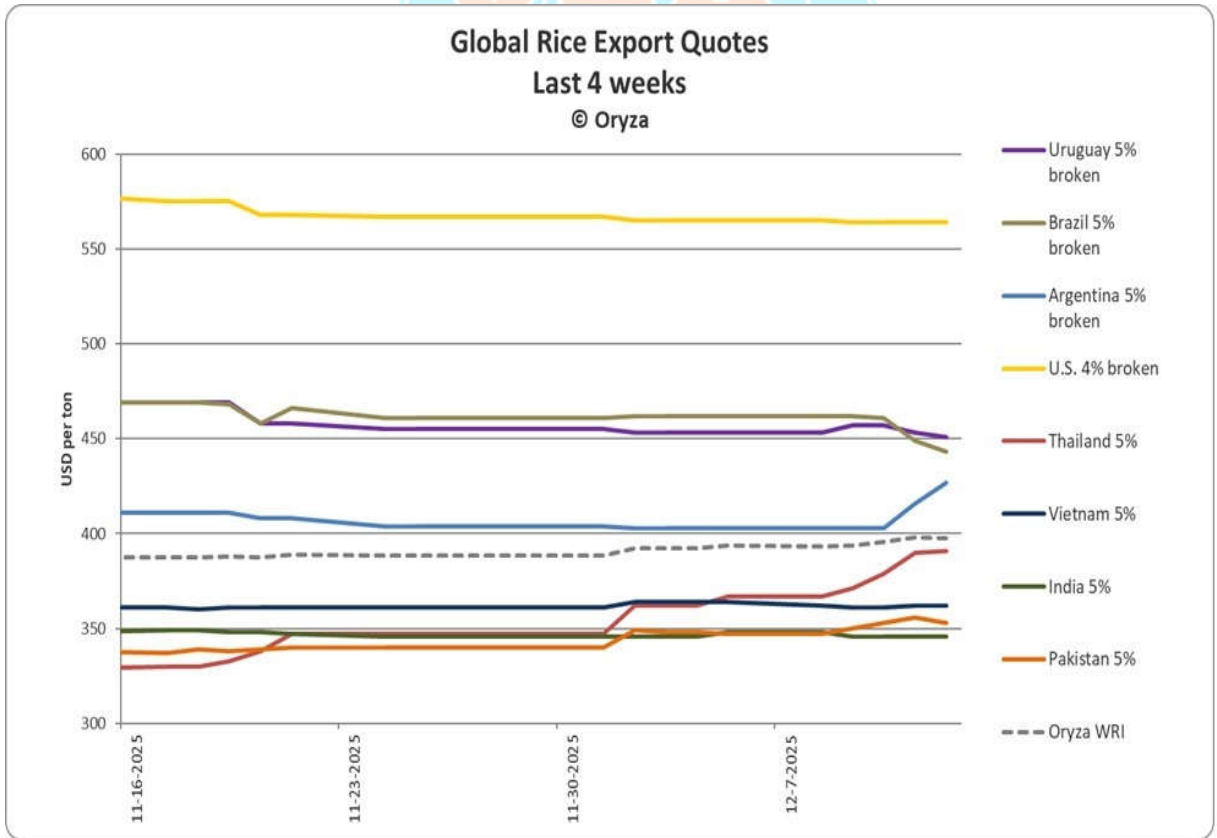
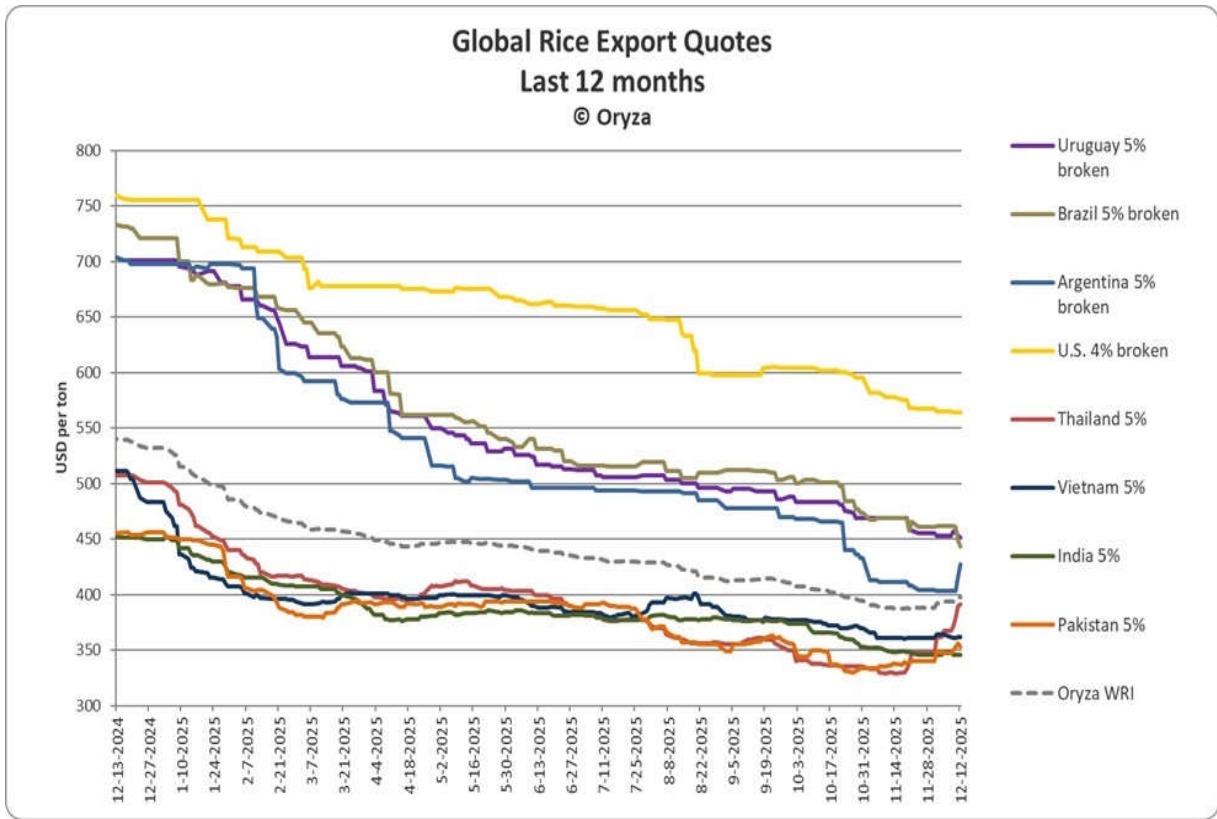
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

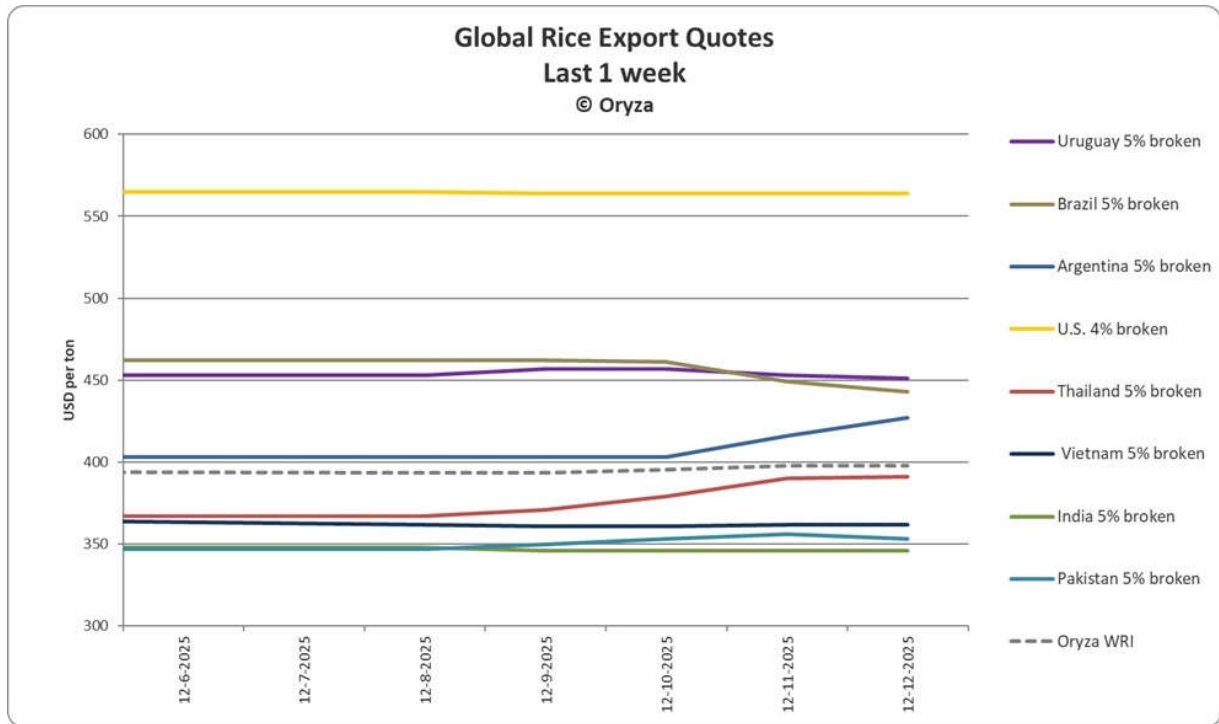
### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 398 USD/tấn, tăng 4 USD/tấn so với tuần trước và so với tháng trước tăng 10 USD/tấn, giảm 143 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Trên phạm vi toàn cầu, cán cân cung cầu gạo trở nên nặng nề hơn chủ yếu do sự điều chỉnh tăng mạnh lượng tồn kho đầu kỳ của Ấn Độ, làm tăng lượng tồn kho cuối kỳ toàn cầu lên hơn 2 triệu tấn ngay cả khi sản lượng toàn cầu giảm nhẹ. Lượng tiêu thụ được điều chỉnh giảm nhẹ, do nhu cầu giảm ở Madagascar, trong khi thương mại toàn cầu tăng lên 63,2 triệu tấn nhờ xuất khẩu mạnh hơn từ Miền Điện và nhập khẩu tăng cao từ Trung Quốc. Mặc dù lượng tồn kho toàn cầu tăng lên, nguồn cung dành cho các nhà xuất khẩu ngoài Ấn Độ vẫn khan hiếm, đặc biệt là ở Đông Nam Á. Theo báo cáo WASDE tháng 12 năm 2025 của USDA, thị trường toàn cầu có vẻ dồi dào trên sổ sách, nhưng thực tế vẫn thiếu hụt ở các khu vực xuất khẩu chính.

### Bangladesh

Theo Reuters, trong đợt đấu thầu quốc tế ngày 9 tháng 12 năm 2025, Bangladesh đã nhận được các đề nghị mua 50.000 tấn gạo, với giá thầu thấp nhất vào khoảng 351,11 USD/tấn theo giá CIF (giao hàng tận nơi). Các quan chức vẫn đang xem xét các giá thầu và chưa có hợp đồng nào được hoàn tất, vì chi tiết về giá cả và ước tính khối lượng có thể thay đổi khi có thêm thông tin. Các thương nhân lưu ý rằng người mua ngũ cốc nhà nước của Bangladesh thường mất thời gian để đánh giá và so sánh các đề nghị trước khi đưa ra quyết định mua hàng cuối cùng.

Chính phủ Bangladesh đã phê duyệt một kế hoạch lớn nhập khẩu 650.000 tấn gạo và lúa mì như một phần nỗ lực nhằm tăng cường dự trữ lương thực quốc gia và ổn định thị trường nội địa, theo Daily Star. Gói nhập

khẩu bao gồm 300.000 tấn gạo thông qua đấu thầu quốc tế và 300.000 tấn lúa mì thông qua các thỏa thuận giữa chính phủ với chính phủ (G2G). Ngoài ra, chính phủ đã phê duyệt việc mua 50.000 tấn gạo thường từ Công ty Aditya Birla Global Trading Pte Ltd của Singapore với giá 354,19 USD/tấn. Quyết định này được đưa ra vào thời điểm chính quyền đang hướng tới việc đẩy nhanh nhập khẩu ngũ cốc bằng cách nới lỏng các quy định thu mua, giảm thời gian nhập khẩu cho phép từ 42 ngày xuống còn 15 ngày, để đảm bảo bổ sung kho dự trữ nhanh hơn. Từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 17 tháng 11, Bangladesh đã nhập khẩu tổng cộng 2,617 triệu tấn ngũ cốc, mặc dù nhập khẩu trực tiếp của chính phủ chỉ chiếm 222.000 tấn. Tính đến giữa tháng 11, kho dự trữ lương thực quốc gia ở mức 1,371 triệu tấn, khiến Chính phủ phải thực hiện các biện pháp mạnh mẽ hơn để đảm bảo nguồn cung đầy đủ và giảm thiểu rủi ro trước sự biến động của thị trường.

### Indonesia

Cơ quan Hậu cần Nhà nước Indonesia (Bulog) đang tăng gấp ba lượng dự trữ gạo tại các tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề bởi lũ lụt và sạt lở đất gồm Aceh, Bắc Sumatra và Tây Sumatra, sau các thảm họa nghiêm trọng gây thiệt hại lớn về người và làm gián đoạn đời sống người dân. Thực hiện chỉ đạo trực tiếp của Tổng thống và Bộ trưởng Nông nghiệp, Bulog đặt mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực để “người dân không bị thiếu đói”, theo đó nâng mức dự trữ của tỉnh Aceh lên 80.000 tấn và áp dụng mức tăng tương tự cho các tỉnh lân cận nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn vận chuyển từ Jakarta hoặc Surabaya. Biện pháp này được kỳ vọng sẽ ổn định nguồn cung lương thực, hỗ trợ công tác cứu trợ và duy trì niềm tin của người dân. Trước đó, Chính phủ cũng đã chỉ đạo tăng gấp đôi lượng gạo phân phối tới khu vực, đồng thời nhấn mạnh rằng dự trữ gạo quốc gia đang ở mức cao kỷ lục. Tính đến ngày 9/12, Cơ quan Quản lý Thảm họa Quốc gia Indonesia (BNPB) ghi nhận 961 người thiệt mạng, 287 người mất tích và hàng triệu người bị ảnh hưởng tại 52 huyện và thành phố trên đảo Sumatra.

### Philippines

Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) đang chuẩn bị tổ chức một đợt đấu giá gạo quy mô lớn vào tháng 01/2026 nhằm thanh lý lượng tồn kho đã để lâu năm và tạo chỗ cho vụ thu hoạch mới, sau khi đã bán được 15.750 tấn trong phiên đấu thầu ngày 05/12. Theo kế hoạch, NFA sẽ đưa ra đấu giá 1,11 triệu bao (tương đương 55.579 tấn), trong khi 796.585 bao (39.829 tấn) sẽ được xử lý theo hình thức đàm phán, và thêm 221.608 bao (khoảng 11.000 tấn) gạo tồn kho lâu năm sẽ được bổ sung cho vòng tiếp theo. Các quan chức nhấn mạnh tính cấp bách của việc thanh lý tồn kho

trước thời điểm dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gạo, vốn được dự báo sẽ làm gia tăng cạnh tranh. Phiên đấu giá gần đây thu hút sự quan tâm lớn, có 30 đơn vị mua hồ sơ nhưng chỉ 13 đơn vị đủ điều kiện với mức giá trúng thầu dao động từ 22,52 đến 25,16 peso/kg. Dù đã đạt một số tiến triển, NFA hiện vẫn còn khoảng 1,2 triệu bao (60.000 tấn) gạo cũ, gây hạn chế sức chứa kho và ảnh hưởng đến công tác thu mua lúa. Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) cho biết các quy định chặt chẽ yêu cầu đấu thầu công khai đang làm chậm quá trình xử lý tồn kho; tuy nhiên, các cải cách pháp lý sắp tới có thể trao cho NFA thêm quyền linh hoạt để quản lý dự trữ lưu thông, hỗ trợ nông dân và bình ổn giá gạo.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) thông báo chương trình gạo giá 20 peso (khoảng 0,34 USD)/kg của Chính phủ đã được triển khai đầy đủ tại toàn bộ 82 tỉnh trên cả nước, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong chương trình nghị sự về khả năng chi trả và an ninh lương thực của chính quyền. Chương trình được thực hiện thông qua NFA với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, nhằm cung cấp gạo trợ giá cho các nhóm dễ bị ảnh hưởng như các hộ thụ hưởng chương trình 4Ps (các hộ gia đình nghèo và cận nghèo), người cao tuổi, cha/mẹ đơn thân, người khuyết tật, lao động hưởng lương tối thiểu, đồng bào dân tộc thiểu số, nông dân, ngư dân và lao động vận tải công cộng. Theo cơ chế này, DA thu mua gạo với giá khoảng 33 peso (0,56 USD)/kg và bán ra với giá 20 peso (0,34 USD)/kg, phần chênh lệch được ngân sách nhà nước bù đắp nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận ổn định cho các hộ thu nhập thấp. Các điểm phân phối hiện đã được thiết lập trên toàn quốc, bao gồm cả những tỉnh mới hoàn tất việc triển khai để đạt độ bao phủ 82 tỉnh. Sau khi hoàn thành triển khai toàn quốc, DA đang chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo của chương trình trong năm 2026, với mục tiêu mở rộng phân phối, thúc đẩy sản xuất lúa gạo trong nước và phục vụ tới 15 triệu hộ gia đình thông qua sáng kiến trọng điểm về gạo giá rẻ này.

### Hàn Quốc

Thị trường gạo Hàn Quốc niên vụ 2025/26 đang thắt chặt khi sản lượng giảm năm thứ tư liên tiếp xuống còn 3,5 triệu tấn do diện tích trồng giảm, lượng mưa lớn và dịch bệnh đốm nâu bùng phát, mặc dù quốc gia này vẫn đang phải vật lộn với tình trạng dư cung dài hạn từ các chương trình thay thế gạo trước đây. Lượng tiêu thụ tiếp tục giảm khi người Hàn Quốc trẻ tuổi chuyển sang chế độ ăn ít phụ thuộc vào gạo hơn, và không giống như việc chuyển giao lượng lớn gạo dùng làm thức ăn chăn nuôi năm ngoái, hiện không có sự chuyển hướng nào như vậy được dự kiến, càng làm thắt chặt thêm cán cân cung cầu. Giá gạo trong nước đã tăng vọt lên mức cao nhất

trong 40 năm, làm gia tăng sự nhạy cảm chính trị xung quanh vấn đề nhập khẩu. Trong khi Hàn Quốc đáp ứng đầy đủ hạn ngạch thuế quan (TRQ) theo WTO, gạo của Mỹ vẫn chưa tiếp cận được người tiêu dùng do các phiên đấu giá công khai bị tạm dừng, khiến khoảng 90.000 tấn bị tồn kho, trong khi gạo Thái Lan và Việt Nam vẫn lưu thông bình thường trên thị trường. Trong khi đó, xuất khẩu gạo của Hàn Quốc, đặc biệt là gạo viện trợ lương thực, sản phẩm chế biến và gạo cao cấp sang Nhật Bản — đang đạt mức kỷ lục. Nhìn chung, Hàn Quốc bước vào niên vụ 2025/26 với nguồn cung thắt chặt hơn, giá cao, khả năng tiếp cận của gạo Mỹ bị hạn chế và những mất cân đối cơ cấu tiếp tục chi phối dòng chảy thương mại.

Song song đó, Hàn Quốc đang xem xét mở rộng xuất khẩu gạo sang Nhật Bản nhằm góp phần giảm bớt dư cung trong nước, theo chỉ đạo của Tổng thống Hàn Quốc tại cuộc họp nội các ngày 9/12. Trước thực tế giá gạo bán lẻ tại Nhật Bản duy trì ở mức cao, Tổng thống đề xuất tiến hành tham vấn để gia tăng lượng gạo Hàn Quốc xuất khẩu, đặc biệt khi gạo japonica hạt tròn của Hàn Quốc rất phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của Nhật. Trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 10/2025, Hàn Quốc đã xuất khẩu khoảng 570 tấn gạo sang Nhật Bản, cao hơn nhiều so với kỷ lục cả năm trước đó là 16 tấn thiết lập vào năm 2012, theo Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc. Động thái này phản ánh áp lực dư cung của Hàn Quốc và tình trạng thị trường thắt chặt tại Nhật Bản, đồng thời mở ra cơ hội tăng cường hợp tác thương mại nông nghiệp giữa hai quốc gia.

### **Nhật Bản**

Theo NHK World, giá gạo nếp tại Nhật Bản đã tăng vọt mạnh, gấp đôi so với cùng kỳ năm trước và hiện đang tác động trực tiếp đến mochi — món ăn truyền thống không thể thiếu trong dịp Năm mới. Do nông dân chuyển dịch từ trồng nếp sang gạo có hiệu quả kinh tế cao hơn, nguồn cung gạo nếp bị thu hẹp, đẩy giá lên mức cao kỷ lục. Một nhà bán lẻ lâu năm tại tỉnh Saitama cho biết chưa từng chứng kiến mức giá cao như hiện nay và đã phải tăng giá mochi thêm 20%, lên 4.800 yên/ 2 kg, đồng thời hạn chế nhận đơn đặt hàng cuối năm từ các khách hàng không thường xuyên. Đà tăng mạnh của giá gạo nếp đang phủ bóng lên một trong những thực phẩm mang tính biểu tượng nhất của kỳ nghỉ lễ truyền thống tại Nhật Bản.

Trong khi đó, ngành thức ăn chăn nuôi Nhật Bản đang ngày càng chuyển từ sử dụng gạo sang ngô, khi giá gạo duy trì ở mức cao trong suốt năm 2025 do cú sốc nguồn cung xảy ra từ năm 2024. Trong bối cảnh giá ngô thế giới hạ nhiệt, nhập khẩu ngô của Nhật Bản được dự báo tăng 2,2%, đạt 15,8 triệu tấn trong niên vụ 2025/26, đây là mức cao nhất trong vòng sáu

năm. Bất chấp các nỗ lực điều hành của Chính phủ, giá gạo vẫn neo cao, khuyến khích nông dân mở rộng diện tích gieo trồng và làm sản lượng gạo tăng 10%, lên 6,8 triệu tấn, trong khi lượng gạo sử dụng cho thức ăn chăn nuôi được dự báo giảm một nửa. Tổng tiêu thụ gạo dự kiến giảm 1,8%, và nhập khẩu gạo của khu vực tư nhân, từng tăng mạnh để bù đắp thiếu hụt trước đó, được dự báo sẽ giảm trở lại khi sản xuất trong nước được cải thiện.

### Mỹ Latinh

**Uruguay**, giá gạo 5% tám hiện được báo giá khoảng 451 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 18 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 252 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

**Argentina**, giá gạo 5% tám hiện được báo giá khoảng 427 USD/tấn, tăng khoảng 24 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 16 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 276 USD/tấn so với một năm trước.

**Brazil**, giá gạo 5% tám hiện được báo giá khoảng 443 USD/tấn, giảm khoảng 19 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 26 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 290 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

**Hoa Kỳ**, giá gạo 4% tám hiện được báo giá khoảng 564 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 14 USD/tấn so với một tháng trước, và giảm khoảng 195 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Chương trình Hỗ trợ Cầu nối cho Nông dân (FBA) mới của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) sẽ cung cấp khoản hỗ trợ trực tiếp lên đến 11 tỷ USD cho nông dân trồng cây lương thực hàng năm ở Hoa Kỳ, bao gồm cả người trồng lúa, để giúp bù đắp những tổn thất do chi phí đầu vào cao, lạm phát và gián đoạn xuất khẩu đã ảnh hưởng đặc biệt nặng nề đến ngành lúa gạo.

### Châu Âu

Tính đến ngày 7/12/2025, trong niên vụ 2025/26 của EU cho thấy một sự thay đổi rõ rệt, nhập khẩu giảm mạnh trong khi xuất khẩu tăng. EU đã nhập 296.847 tấn (từ ngày 1/9-7/12/2025) giảm 21% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhập gạo xát và gạo xát dổi giảm, dẫn đầu bởi các nhà cung cấp Miến Điện, Campuchia, Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan. Nhập khẩu gạo Japonica đạt 51.319 tấn và gạo Indica đạt 245.527 tấn.

Ngược lại, xuất khẩu gạo của EU tăng 37% lên 84.136 tấn, chủ yếu nhờ các loại gạo xát và gạo xát dổi, trong đó gạo Japonica chiếm phần lớn. Anh vẫn là nước mua gạo lớn nhất của EU, tiếp theo là Thụy Sĩ, Belarus, Na Uy và Mỹ, cho thấy nhu cầu xuất khẩu mạnh hơn bất chấp khối lượng nhập khẩu giảm.

### Trung Đông

Iran đã chấm dứt việc trợ cấp ngoại tệ cho nhập khẩu gạo, loại bỏ tỷ giá ưu đãi 285.000 rial/USD và chuyển toàn bộ giao dịch mua sang tỷ giá thị trường do Trung tâm Trao đổi Tiền tệ và Vàng Iran thiết lập. Động thái này làm tăng mạnh chi phí nhập khẩu, trong khi giá cả đã tăng vọt: Trung tâm Thống kê Iran cho thấy giá gạo nhập khẩu trung bình đạt 7 USD/kg trong tháng 10-11 năm 2025, tăng 63% so với cùng kỳ năm ngoái. Trước đây, trợ cấp giữ giá gạo Ấn Độ ở mức khoảng 600.000 rial/kg và gạo Pakistan ở mức 663.000 rial/kg, nhưng hệ thống mới khiến các nhà nhập khẩu phải đối mặt với tình trạng tỷ giá hối đoái bị bóp méo của Iran, nơi tỷ giá chính thức là 648.000 rial/USD và tỷ giá chợ đen lên tới gần 1,2 triệu, báo hiệu áp lực lạm phát sẽ gia tăng trong tương lai.

### III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

#### Ấn Độ

Thị trường kết thúc tuần nhìn chung ổn định. Giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức khoảng 346 USD/tấn, tăng khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 106 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ giá đồng nội tệ tuần qua yếu hơn so với đồng USD. Các thương nhân cho biết nhu cầu mua gạo tằm và gạo đồ vẫn còn thấp. Theo nguồn tin từ Platts, giữa những thông tin về khả năng Mỹ tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng gạo, một nhà xuất khẩu gạo basmati cho biết dự kiến thị trường sẽ ít bị ảnh hưởng, kỳ vọng việc tăng thuế sẽ không tác động nhiều đến thị trường.

#### Thái Lan

Hoạt động giao dịch tuần qua yên ắng do nước này đang trong kỳ nghỉ lễ. Giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức khoảng 391 USD/tấn, tăng lần lượt 24 USD/tấn so với tuần trước và 61 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên giảm 116 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Giá có xu hướng tăng do nguồn cung ngày càng hạn chế và tỷ giá đồng bath Thái hiện đang mạnh hơn so với đồng USD. Thị trường gạo nếp cũng có xu hướng tăng do thiếu hụt nguồn cung, vụ thu hoạch mới dự kiến bắt đầu từ tháng 2/2026.

#### Miền Điện

Hoạt động thị trường tuần qua ít biến động. Các thương nhân tiếp tục chờ và quan sát thị trường đến khi tình hình ổn định trở lại khi tỷ giá biến động và bất ổn chính trị trước thềm cuộc bầu cử tháng 12 tới. Giá gạo trắng và gạo tằm trong nước có xu hướng tăng do thu hoạch chậm tiến độ, các

thương nhân đang thu mua gạo nguyên liệu để hoàn thành hợp đồng đã ký và tỷ giá đồng nội tệ hiện mạnh hơn so với đồng USD. Thị trường ghi nhận một số nhu cầu từ châu Âu đối với gạo trắng 5% tấm. Nhu cầu mua được kỳ vọng sẽ cải thiện từ tháng 2 tới, chủ yếu đến từ châu Âu và Philippines, khi vụ thu hoạch mới bắt đầu.

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Miền Điện, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 11/2025 ước đạt 280 ngàn tấn, giảm khoảng 17% so với thời điểm tháng 11/2024. Lũy kế xuất khẩu gạo 11 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2,233 triệu tấn, giảm 8,22% so với cùng kỳ năm trước.

### **Pakistan**

Thị trường tuần qua ghi nhận giá chào gạo trắng tăng do giá nội địa tăng khi các thương nhân đang thu mua gạo nguyên liệu để hoàn thành các hợp đồng đã ký trước đó. Giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức khoảng 353 USD/tấn, tăng lần lượt 6 USD/tấn so với tuần trước và 17 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên giảm 102 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>09 - 12</b>	<b>10 - 12</b>	<b>11 - 12</b>	<b>12 - 12</b>	<b>15 - 12</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7,07	7,06	7,06	7,06	7,05
Châu Âu (EUR/USD)	0,86	0,86	0,86	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.699,18	16.674,39	16.666,90	16.647,80	16.639,62
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,11	4,12	4,12	4,11	4,10
Philippines Peso (PHP/USD)	59,10	59,32	59,21	58,94	59,11
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.469,31	1.469,58	1.470,37	1.471,66	1.474,90
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	155,90	156,86	156,35	155,16	155,76
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	90,15	89,85	89,89	90,17	90,57
Miền Điện (MMK/USD)	2.100,05	2.100,55	2.099,92	2.100,27	2.099,27
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282,60	280,60	282,33	280,93	280,08
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,90	31,82	31,80	31,63	31,54
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.354,07	26.342,79	26.378,68	26.327,07	26.310,62

**B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:****I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:****\* Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 15/12/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2025: xuống giống được 638 ngàn ha, thu hoạch được 495 ngàn ha với năng suất khoảng 57,77 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2,86 triệu tấn lúa.

+ Vụ Mùa 2025-2026: xuống giống được 175 ngàn ha, bắt đầu thu hoạch được 35 ngàn ha.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 362 ngàn ha/1,266 triệu ha đã đạt 28,6% diện tích kế hoạch.

**II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/12 – 15/12/2025 có 6 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 26.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Andromeda	HCM	02/11/2025	27.000	Châu Phi
2	Dubai Crown	HCM	22/11/2025	50.000	Châu Phi
3	Tân An 01	Mỹ Thới	25/11/2025	4.500	Philippines
4	Hòa Bình 45	HCM	27/11/2025	4.800	Malaysia
5	Quang Minh 6	HCM	04/12/2025	4.500	Malaysia
6	Hà Đông	HCM	06/12/2025	4.000	Malaysia
7	Quang Minh 5	HCM	08/12/2025	4.500	Malaysia
8	Quang Minh 18	HCM	09/12/2025	3.500	Malaysia
9	Viễn Đông 09	HCM	13/12/2025	6.000	Philippines
10	Vinh Quang Ocean	HCM	14/12/2025	4.000	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>112.800</b>	

### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	11/12	+/-	11/12	+/-	11/12	+/-	11/12	+/-	11/12	+/-	11/12	+/-	11/12	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	5.350	-	5.650	+150	5.750	-	5.650	+100	5.650	+75	6.450	-	6.750	+300	6.750	5.893
Lúa thường	5.150	-	5.300	+50	5.550	+100	5.350	+50	5.350	-	5.450	-	5.550	+300	5.550	5.386
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	6.750	-	6.950	+200	7.100	-	6.750	-	6.750	-			8.450	+500	8.450	7.125
Lúa thường	6.550	-	6.550	+100	6.650	+100	6.500	-	6.550	-			6.750	+200	6.750	6.592
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	7.850	-100	8.400	+50	8.450	+100	8.350	-	8.300	-50			10.350	+1.100	10.350	8.617
Lứt loại 2	7.750	-100	7.650	-	7.750	+25	7.650	-	7.600	-50	7.850	-	8.150	+400	8.150	7.771
Xát trắng loại 1			9.600	-			9.250	-	9.350	+100	10.050	-	11.850	+1.800	11.850	10.020
Xát trắng loại 2			9.000	+50			9.050	-	9.025	-25	9.050	-	9.350	+700	9.350	9.095
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	7.250	-200	7.400	-	7.450	-	7.325	-	7.550	+100	7.450	-	7.350	-100	7.550	7.396
Tám 2/3			7.300	-	7.450	-			7.425	+50			6.850	-300	7.450	7.256
Tám 3/4	6.950	-300	7.200	-	7.350	+100									7.350	7.167
Cám xát	6.050	-	6.850	-	6.350	+150	6.525	+175	6.650	+300	6.850	-	6.950	+500	6.950	6.604
Cám lau	6.050	-	6.775	-	6.350	+150	6.525	+175	6.650	+300	6.775	-	7.050	+500	7.050	6.596
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	8.800	-300	9.350	-	9.050	+50	9.100	-	9.000	-	9.350	-	9.750	+400	9.750	9.200
10%			9.250	-					8.800	-					9.250	9.025
15%	8.600	-300	9.150	-	8.850	+50	8.900	-	8.600	-	9.150	-	9.450	+500	9.450	8.957
20%									8.300	-					8.300	8.300
25%	8.400	-300	8.450	-	8.650	+50	8.700	-	8.000	-	8.700	-	9.150	+500	9.150	8.579

\*\*\*